



zhēn chéng

真诚

Adjective · sincere; genuine; true

Example Sentences

tā zhēn chéng dì xiàng péng yǒu dào qiàn
他真诚地向朋友道歉。

He sincerely apologized to his friend.

tā duì péng yǒu zǒng shì hěn zhēn chéng
他对朋友总是很真诚。

He is always sincere to his friends.

tā zhēn chéng dì qǐng qiú duì fāng de rǎo shù
他真诚地请求对方的饶恕。

He sincerely asked for the other person's forgiveness

Trace each character, then write the word on your own.

真	真	真	真	真	真	真	真	真	真	真
真	真									

诚	诚	诚	诚	诚	诚	诚	诚	诚	诚	诚
